



VN-Index phục hồi, tăng mạnh 3,3%

Ngày báo cáo 26/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index phục hồi, tăng mạnh 3,3%

VN-Index đã phục hồi sau hai phiên giảm mạnh liên tiếp với mức tăng 3,3% (+53,6 điểm), chốt phiên tại 1.667,6 điểm. Chỉ số được dẫn dắt bởi sắc xanh của các cổ phiếu vốn hóa lớn khi toàn bộ thành phần của rổ VN30 đều ghi nhận mức tăng mạnh. Toàn sàn ghi nhận 278 mã tăng, 42 mã giảm và 27 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 39,2 nghìn tỷ đồng.

- Các mã bất động sản VHM (+6,9%) và VIC (+3,4%) dẫn dắt chỉ số, trong khi VRE (+4,3%), BCM (+6,2%), KDH (+5,5%), KBC (+3,4%) và NVL (+4,7%) cũng tăng mạnh.
- Các ngân hàng dẫn dắt đà tăng trong phiên hôm nay, bao gồm TCB (+4,8%), CTG (+4,3%), MBB (+5,2%), VCB (+1,6%), VPB (+2,4%) và ACB (+4,4%).
- Các cổ phiếu chứng khoán diễn biến tích cực khi SSI (+6,9%), VIX (+6,9%), VND (+6,9%), VCI (+4,9%) và HCM (+6,4%) tăng mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhà sản xuất thép HPG (+4,8%), bán lẻ MWG (+6,9%), dầu khí BSR (+5,8%), công nghiệp GEX (+3,9%) và công nghệ FPT (+1,2%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PNJ: Chính phủ ban hành Nghị định 232 sửa đổi Nghị định 24 về kinh doanh vàng, chấm dứt thể độc quyền nhà nước trong sản xuất vàng miếng, cho phép doanh nghiệp nhập khẩu vàng nguyên liệu
- NLG: Mục tiêu tăng tốc doanh số bán hàng trong nửa cuối năm 2025, thúc đẩy bởi kế hoạch mở bán Izumi City, Paragon và giai đoạn tiếp theo của các dự án đang triển khai - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1667,6	275,8	108,8
% Δ	3,3%	3,5%	0,2%
- % Δ 1 tuần	0,8%	-3,7%	-0,9%
- % YTD	31,6%	21,3%	14,5%
- % YOY	30,3%	15,4%	15,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.497,4	\$94,6	\$30,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.932,9	\$155,0	\$57,5
- TB 1 năm (triệu)	\$819,0	\$56,3	\$33,5
- TB QTD	\$1.594,9	\$127,1	\$52,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	89,8%	134,3%	65,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$157,8	\$2,3	\$0,8
- Bán (triệu)	\$124,6	\$4,2	\$6,0
- GT ròng (triệu)	\$33,2	-\$1,9	-\$5,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	313	121	185
Mã giảm	46	44	141
Không đổi	55	143	599
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	275,3	15,7	55,0
P/E trượt 12T	15,2	24,8	15,5
LS cổ tức*	2,7%	3,2%	4,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.852,0	51.608	2.637,5
4111FA000	1.844,9	681	13,4
VN30F2512	1.835,0	611	1,7
41IG3000	1.827,8	209	1,0
USD/VND			26.306

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Báo cáo trong ngày

- AST: Lượng hành khách tăng trưởng & kế hoạch mở rộng cửa hàng thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật
- HGM: Doanh thu tăng trưởng kỷ lục nhờ giá Antimon thế giới tăng mạnh - Báo cáo Công ty

Quan điểm kỹ thuật

Quán tính tăng đang có sẽ giúp chỉ số VN-Index tăng khả năng tiếp cận trở lại vùng giá cao 1.690 điểm trong thời gian tới với hỗ trợ trong phiên là 1.655-1.660 điểm. Phiên tăng 26/08 tạo điều kiện mở trở lại các vị thế mua thăm dò ngắn hạn ở các nhóm ngành Bất động sản, Chứng khoán, Bán lẻ, Vật liệu, Công nghiệp với ngưỡng dừng lỗ tại mốc 1.600 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PNJ: Chính phủ ban hành Nghị định 232 sửa đổi Nghị định 24 về kinh doanh vàng, chấm dứt thế độc quyền nhà nước trong sản xuất vàng miếng, cho phép doanh nghiệp nhập khẩu vàng nguyên liệu

* Vào ngày 26/08/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 232, sửa đổi Nghị định 24 về kinh doanh vàng. Nghị định này đưa ra 2 thay đổi chính về chính sách. Những sửa đổi này nhìn chung tương đồng với dự thảo nghị định được công bố vào tháng 7, mặc dù toàn văn Nghị định 232 vẫn chưa được công bố.

(1) Chấm dứt thế độc quyền nhà nước về sản xuất vàng miếng

- Theo Nghị định 24, Nhà nước độc quyền sản xuất vàng miếng và xuất/nhập khẩu nguyên liệu vàng để sản xuất vàng miếng. Nghị định 232 bãi bỏ sự độc quyền này và đưa ra các tiêu chí để các doanh nghiệp và ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cấp giấy phép sản xuất vàng miếng, bao gồm:

- a) Có giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng;
- b) Không có vi phạm hành chính trong kinh doanh vàng chưa được giải quyết;
- c) Có quy định nội bộ về sản xuất vàng miếng;
- d) Đáp ứng tiêu chí vốn điều lệ: ≥ 1.000 tỷ đồng (doanh nghiệp) hoặc ≥ 50.000 tỷ đồng (ngân hàng thương mại).

- Quan điểm của chúng tôi: Chỉ xét riêng về vốn điều lệ, các ứng viên đủ điều kiện bao gồm các chuỗi trang sức hàng đầu (PNJ, DOJI, SJC) và các ngân hàng thương mại thuộc danh mục theo dõi của chúng tôi (VCB, BID, CTG, VPB, TCB, MBB, ACB). Đối với PNJ, công ty đã đáp ứng các tiêu chí (a), (c) và (d). Ngoài ra, tiêu chí (b) liên quan đến cuộc thanh tra đang diễn ra đối với HĐQT của PNJ thực hiện bởi Bộ Công an. Cho đến nay chưa có vấn đề nào liên quan đến cuộc thanh tra, mặc dù thời gian đưa ra kết luận chính thức vẫn chưa rõ ràng. Chúng tôi cho rằng thay đổi chính sách này sẽ mở ra cơ hội để PNJ tái tham gia vào mảng kinh doanh vàng miếng (đã ngừng từ năm 2012), cho phép bán vàng miếng mang thương hiệu PNJ để hỗ trợ tăng trưởng doanh thu. Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng kinh doanh vàng miếng sẽ không trở thành trọng tâm chiến lược của PNJ

do biên lợi nhuận thấp so với mảng bán lẻ trang sức có biên lợi nhuận cao hơn. Đối với DOJL và SJC, hiện chưa có thông tin cập nhật chính thức nào mới về quá trình thanh tra.

(2) Cho phép doanh nghiệp nhập khẩu vàng nguyên liệu

- Theo Nghị định 24, các công ty có thể nhập khẩu vàng nguyên liệu nếu được NHNN cấp phép. Tuy nhiên, chưa có giấy phép nào được cấp kể từ khi nghị định này có hiệu lực. Theo Nghị định 232, NHNN sẽ đưa ra hạn ngạch hàng năm và cấp giấy phép cho từng lần xuất/nhập khẩu vàng nguyên liệu, mặc dù thông tin chi tiết vẫn chưa được công bố.

- Quan điểm của chúng tôi: Dựa trên tiến độ pháp lý hiện tại, chúng tôi kỳ vọng các doanh nghiệp đủ điều kiện như PNJ sẽ có thể nhập khẩu vàng nguyên liệu bắt đầu từ năm 2026. Cụ thể, đối với PNJ, điều này có thể (1) hỗ trợ mảng bán lẻ cốt lõi của PNJ và (2) tạo cơ hội mở rộng xuất khẩu (hiện chỉ chiếm khoảng 1% doanh thu bán lẻ với biên lợi nhuận ở mức một chữ số, với các thị trường xuất khẩu bao gồm Mỹ, Anh và Úc).

*** Nhận định chung:** Nhìn chung, những thay đổi này là tích cực cho PNJ và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, do đó chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể nào đối với các dự phóng của chúng tôi.

NLG: Mục tiêu tăng tốc doanh số bán hàng trong nửa cuối năm 2025, thúc đẩy bởi kế hoạch mở bán Izumi City, Paragon và giai đoạn tiếp theo của các dự án đang triển khai - Báo cáo Gặp gỡ HĐQT

* Chúng tôi đã tham dự cuộc họp gặp gỡ HĐQT của CTCP Đầu tư Nam Long (NLG) vào ngày 26/08, tập trung chủ yếu vào kế hoạch bán hàng trong nửa cuối năm 2025 và các động lực thúc đẩy lợi nhuận. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi nào đáng kể so với [Báo cáo Cập nhật](#) ngày 14/08 đối với dự báo năm 2025 cho NLG của chúng tôi.

*** Tổng doanh số bán hàng từ đầu năm 2025:** Doanh số bán hàng sơ bộ của NLG trong 7 tháng đầu năm 2025 đạt khoảng 3,6 nghìn tỷ đồng, so với 3,3 nghìn tỷ đồng (+24% YoY) trong 6T 2025.

Trong tháng 7, công ty đã mở bán dự án An Zen Residences (Hải Phòng; 887 căn hộ Ehome), và trong tháng 8, mở bán phân khu thấp tầng mới tại Mizuki Park (TP. HCM, tổng 24 căn thấp tầng), cùng với giai đoạn tiếp theo của dự án Cần Thơ.

* Kế hoạch bán hàng cho thời gian còn lại của năm 2025:

- Các giai đoạn mới tại **Southgate** (Long An) – The Pearl (thấp tầng; đã nhận được giấy phép bán hàng) và Solaria Rise (cao tầng; đang thi công móng) dự kiến mở bán trong tháng 9.

- Dự án mới **Paragon** (Đồng Nai, Nhơn Trạch, thấp tầng; đã nhận được giấy phép xây dựng hạ tầng) dự kiến trong tháng 11.

- Các giai đoạn mới tại **Izumi City** (Đồng Nai, Biên Hòa) – Canaria (thấp tầng); và Mizuki Park (cao tầng; đang thi công móng) dự kiến trong tháng 12.

- Tiếp tục bán hàng tại dự án Cần Thơ.

Ban lãnh đạo duy trì mục tiêu doanh số bán hàng năm 2025 sẽ đạt 14,6 nghìn tỷ đồng (gấp 2,8 lần YoY), như đã công bố tại ĐHCĐ tháng 4/2025.

Chúng tôi hiện dự báo doanh số bán hàng của NLG sẽ tăng 40% YoY trong năm 2025, đạt 7,3 nghìn tỷ đồng và sẽ tăng 32% YoY trong năm 2026, đạt 9,6 nghìn tỷ đồng. Dự báo doanh số bán hàng năm 2025 của chúng tôi thấp hơn mục tiêu của công ty, chủ yếu do chúng tôi kỳ vọng Southgate (cao tầng), Mizuki Park (cao tầng), và Paragon sẽ đóng góp doanh số bán hàng từ năm 2026.

*** Kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS trong nửa cuối năm 2025:** được thúc đẩy bởi giao dịch bán 15% cổ phần tại Izumi City và lượng bán giao BDS theo kế hoạch, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ đạt 696 tỷ đồng (+34% YoY), trong đó

nửa cuối năm chủ yếu được hỗ trợ bởi giao dịch bán cổ phần của Izumi City (ước tính lợi nhuận sau thuế của chúng tôi đạt 319 tỷ đồng, chiếm 46% dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025) và lượng bàn giao tại Southgate.

*** Kế hoạch phát hành quyền mua:** NLG đã nộp hồ sơ về kế hoạch phát hành quyền mua (26% lượng cổ phiếu hiện hữu với giá phát hành 25.000 đồng/CP, tổng giá trị đạt 2,5 nghìn tỷ đồng) lên UBCKNN vào tháng 7/2025. Công ty kỳ vọng sẽ được UBCKNN phê duyệt vào tháng 9, với ngày chốt đăng ký cuối cùng dự kiến rơi vào tháng 10/2025. Nguồn vốn thu được dự kiến được đăng ký sử dụng để góp vốn vào Nam Long Land và Nam Long Commercial, bổ sung vốn cho các dự án hiện hữu và trả nợ vay.

Chúng tôi đã thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá mục tiêu và dự báo tăng trưởng EPS liên quan đến kế hoạch phát hành quyền mua, giả định được đăng ký mua đầy đủ và các yếu tố khác không thay đổi, tại Trang 6 của Báo cáo Cập nhật ngày 14/08.

* Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với NLG với giá mục tiêu là 58.600 đồng/CP. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

AST: Lượng hành khách tăng trưởng & kế hoạch mở rộng cửa hàng thúc đẩy lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	DV Hàng không		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	26/08/2025	TT Doanh thu	21%	25%	24%	16%
Giá hiện tại	68.500 VND	TT EPS	29%	51%	19%	17%
Giá mục tiêu	80.600 VND	Biên LN gộp	61,1%	61,9%	61,9%	62,0%
Giá mục tiêu gần nhất	74.400 VND	Biên LN ròng	11,2%	13,5%	12,9%	13,1%
TL tăng	+17,7%	EV/EBITDA	9,3x	6,6x	5,0x	3,8x
Lợi suất cổ tức	5,1%	P/E	21,4x	14,2x	11,9x	10,2x
Tổng mức sinh lời	+22,8%	P/B	5,0x	3,8x	3,1x	2,5x
GT vốn hóa	3 nghìn tỷ đồng		AST	VNI		
Room KN	153,4 tỷ đồng	P/E (trượt)	15,4x	15,6x		
GTGD/ngày (30n)	2,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	5,3x	2,1x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA	22,3%	2,0%		
SL cổ phiếu lưu hành	45,0tr	ROE	35,4%	13,4%		
Pha loãng	45,0tr					

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu thêm 8% cho CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (AST) và duy trì khuyến nghị MUA.

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi phản ánh (1) mức tăng 4% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-2027 và (2) mức tăng 25% trong dự báo tổng LNST giai đoạn 2025-26 của VinaCS, cùng với (3) tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá từ cuối năm 2025 sang giữa năm 2026.

* Chúng tôi nâng dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS các năm 2025/26 lần lượt thêm 10%/4%, trong khi giữ nguyên dự phóng năm 2027. Việc điều chỉnh tăng trong dự báo 2025/26 chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) mức tăng 1,3/0,7 điểm % trong dự báo biên lợi nhuận gộp, (2) mức tăng 75%/3% trong dự báo LNST của VinaCS và (3) dự phóng thuế suất thấp hơn của chúng tôi ở mức 17%/19,1% (so với 20% mỗi năm trước đó), phản ánh việc AST đã thực hiện chuyển một phần khoản lỗ được tính thuế trong quý 2/2025, trong khi chúng tôi kỳ vọng phần còn lại sẽ được khấu trừ trong giai đoạn nửa cuối năm 2025 – 2026.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS giai đoạn 2024-27 là 28%, được thúc đẩy bởi (1) kỳ vọng mở 26/30/15 điểm bán mới trong các năm 2025/26/27, chủ yếu tại Nhà ga T3 Tân Sơn Nhất (TSN T3) (quý 2/2025) và Nhà ga T2 Nội Bài (NB T2) (dự kiến bắt đầu hoạt động từ quý 2/2026, theo ban lãnh đạo), và chờ thêm thông tin chi tiết về đấu thầu của LTA để đưa vào mô

hình định giá, (2) nhu cầu di chuyển bằng đường hàng không gia tăng và (3) chi tiêu của hành khách cải thiện.

* Chúng tôi ước tính doanh thu bán lẻ trên mỗi cửa hàng của Lucky trong 2025/26 sẽ duy trì không đổi ở mức 6,7 tỷ đồng/7,3 tỷ đồng, tương đương 86%/94% so với năm 2019.

* Chúng tôi nâng dự phóng LNST của VINACS lên 50 tỷ đồng/67 tỷ đồng (so với 29 tỷ đồng/65 tỷ đồng trong dự báo trước đó) trong các năm 2025/26, dựa theo đà phục hồi mạnh hơn kỳ vọng trong 6T 2025.

* AST hiện giao dịch với P/E dự phóng 2025/26 lần lượt là 14,2 lần/11,9 lần, so với P/E trượt trung bình 2018-19 là 15,0 lần. Mức định giá này tương ứng với PEG dự phóng năm 2025 hấp dẫn là 0,6, phản ánh CAGR EPS vững chắc 23% trong giai đoạn 2024-28.

* Rủi ro: Lượng khách quốc tế yếu hơn kỳ vọng; chi tiêu của hành khách thấp hơn kỳ vọng; phân bổ không gian tại Nhà ga T2 Nội Bài thấp hơn kỳ vọng.

HGM: Doanh thu tăng trưởng kỷ lục nhờ giá Antimon thế giới tăng mạnh - Báo cáo Công ty

Ngành	Khai khoáng		2022	2023	2024	2025F
Ngày báo cáo	26/08/2025	Tăng trưởng DT	30,4%	-12,6%	110,9%	135,2%
Giá hiện tại	298.100 VND	Tăng trưởng EPS**	-49,8%	1,7%	233,9%	205,7%
Lợi suất cổ tức	4,6%	Biên LN gộp	62,2%	46,8%	64,7%	82,0%
		Biên LN ròng	26,8%	31,2%	49,4%	64,3%
		EV/EBITDA	4,1x	7,7x	13,4x	5,5x
		ROE	28,7%	28,9%	67,7%	127,1%
		P/E***	8,5x	9,9x	15,8x	6,7x
GT vốn hóa	3,8 nghìn tỷ đồng			HGM	Peers	VNI
Room KN	1,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)**		9,3x	15,3x	14,9x
GTGD/ngày (30n)	1,7 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		7,0x	1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	46,6%	ROE (trượt)		95,0%	7,5%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	12,6 triệu	ROA (trượt)		120,1%	8,4%	13,4%
** chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, *** sử dụng giá CP hiện tại						

* Doanh thu và LNST năm 2024 của HGM tăng trưởng kỷ lục, lần lượt đạt 370 tỷ đồng (+111% svck) và 183 tỷ đồng (+234% svck). Động lực chính đến từ giá bán Antimon bình quân tăng 83% svck trong bối cảnh nhu cầu thế giới cao.

* Hưởng lợi trực tiếp từ việc Trung Quốc hạn chế xuất khẩu kim loại hiếm: Trung Quốc với 60% nguồn cung Antimon toàn cầu hạn chế xuất khẩu khiến thiếu hụt nguồn cung trên thị trường toàn cầu, giúp HGM có nhiều cơ hội xuất khẩu mức giá cao hơn.

* Tình hình tài chính lành mạnh, không nợ vay, và chi trả cổ tức ổn định: Tỷ suất cổ tức tiền mặt DPS/EPS trung bình 5 năm ở mức 85% (cổ tức năm 2024 là 13.800đ/cổ phiếu, tương ứng lợi suất 4,6%).

* HGM đang xin gia hạn cấp phép khai thác mỏ Mậu Duệ – tăng quặng thô khai thác từ 6.222 tấn năm 2024 lên 10.500 tấn vào 2030 và tăng lên 20.000 tấn từ 2031 trở đi.

* Dựa vào các yếu tố trên, chúng tôi dự báo doanh thu 2025 của HGM đạt 871 tỷ đồng (+135% svck) và LNTT đạt 700 tỷ đồng (+204% svck)

* Yếu tố hỗ trợ: (1) Nhu cầu Antimon tăng khi nguồn cung bị siết chặt. Rủi ro đầu tư: (1) Giấy phép khai thác mỏ Mậu Duệ không được gia hạn; (2) Giá Antimon biến động bất lợi; và (3) Tỷ suất sản phẩm trên quặng thô ở mỏ Mậu Duệ suy giảm.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.233	2,9	45.900	67.000	46%	10,9%	57%	MUA	06/03/25	12,7	12,6	15,9	2,8
FRT	Bán lẻ	17%	855	4,6	132.400	193.800	46%	0,0%	46%	MUA	26/05/25	30,9	20,0	15,3	7,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	488	4,9	57.300	81.700	43%	3,5%	46%	MUA	17/02/25	8,6	6,3	15,9	1,4
PTB	Công nghiệp	12%	131	0,5	51.400	71.000	38%	4,7%	43%	MUA	14/03/25	7,9	7,0	16,1	1,2
NLG	Bất động sản	3%	624	8,5	42.700	58.600	37%	1,2%	38%	MUA	14/08/25	24,6	23,6	23,4	1,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.752	5,4	36.350	47.800	31%	3,3%	35%	MUA	04/08/25	20,6	12,5	23,7	1,9
CTR	CNTT	43%	375	2,9	86.400	114.300	32%	2,3%	35%	KQ	30/06/25	22,4	18,6	18,1	5,0
HPG	VLXD	28%	7.921	94,2	27.200	35.300	30%	2,9%	33%	MUA	14/08/25	13,0	9,7	16,1	1,7
KDH	Bất động sản	18%	1.511	10,6	35.500	47.100	33%	0,0%	33%	MUA	22/08/25	41,8	35,1	23,4	2,3
IDC	KCN	32%	634	8,5	44.000	56.100	28%	4,5%	32%	MUA	15/08/25	10,7	8,6	23,4	2,9
DGC	Công nghiệp	35%	1.426	14,2	99.000	126.000	27%	3,0%	30%	MUA	25/07/25	11,9	9,9	15,6	2,5
SIP	KCN	45%	538	2,1	58.600	73.900	26%	3,4%	30%	MUA	18/06/25	12,7	11,9	23,4	3,0
DHC	Công nghiệp	14%	114	0,7	31.200	39.100	25%	3,5%	29%	MUA	21/08/25	9,3	8,5	16,1	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.079	3,7	84.200	105.900	26%	2,4%	28%	MUA	14/08/25	14,2	13,0	11,0	2,4
ACG	Gỗ	12%	214	0,0	37.450	45.800	22%	4,5%	27%	MUA	15/07/25	10,4	9,3	16,1	1,3
ACV	Hàng không	46%	8.044	3,1	59.000	74.300	26%	0,0%	26%	KQ	13/08/25	18,0	15,8	13,9	3,3
MSN	Bán lẻ	75%	4.449	43,0	81.100	101.200	25%	0,0%	25%	MUA	21/05/25	43,1	27,6	13,9	3,6
TV2	Điện & Nước	6%	92	1,5	36.000	43.900	22%	2,8%	25%	KQ	25/07/25	49,2	16,5	13,9	1,9
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.734	15,2	59.700	70.300	18%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	14,9	14,2	15,9	3,9
SZC	KCN	18%	240	4,7	35.100	42.400	21%	2,8%	24%	KQ	01/07/25	21,8	18,0	23,4	2,0
PVS	Dầu khí	38%	611	13,8	33.700	41.600	23%	0,0%	23%	MUA	08/08/25	19,4	15,8	23,7	1,2
FPT	CNTT	11%	6.463	47,9	100.000	121.200	21%	2,0%	23%	KQ	14/08/25	18,6	16,0	17,2	5,1
TLG	Văn phòng phẩm	86%	174	0,6	53.000	61.300	16%	7,1%	23%	MUA	20/05/25	9,7	8,5	11,0	1,9
AST	DV Hàng không	4%	119	0,1	69.500	80.600	18%	5,1%	23%	MUA	26/08/25	15,9	12,5	15,3	5,4
BMI	Bảo hiểm	20%	110	0,7	21.900	26.200	20%	2,3%	22%	MUA	12/04/24	8,9	7,7	17,5	1,0

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	658	0,5	47.200	53.400	13%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	15,9	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	291	2,1	56.700	67.400	19%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,6	10,5	15,6	2,0
HVN	Hàng không	21%	3.622	2,0	30.650	37.100	21%	0,0%	21%	KQ	22/07/25	7,9	11,0	17,5	-25,4
QTP	Điện & Nước	48%	227	0,3	13.400	15.000	12%	9,0%	21%	MUA	02/06/25	10,3	9,6	12,5	1,1
VEA	Ô-tô	48%	1.956	1,0	39.000	42.200	8%	12,4%	21%	PHTT	20/09/24	7,4	6,8	13,9	1,8
VCB	Ngân hàng	8%	20.479	25,0	64.600	77.600	20%	0,0%	20%	MUA	25/08/25	16,1	13,6	13,6	2,5
PPC	Điện & Nước	44%	132	0,5	10.850	12.400	14%	5,5%	20%	PHTT	02/06/25	14,9	6,6	12,5	0,8
PVT	Dầu khí	41%	318	4,5	17.850	21.200	19%	0,0%	19%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	13,9	1,0
PVD	Dầu khí	45%	451	9,8	21.400	24.900	16%	2,3%	19%	KQ	11/08/25	16,7	12,5	23,7	0,7
ACB	Ngân hàng	0%	5.330	26,4	27.350	31.200	14%	3,7%	18%	MUA	18/08/25	7,9	6,5	13,6	1,6
BMP	VLXD	15%	430	0,9	138.500	149.000	8%	9,7%	17%	KQ	28/05/25	9,9	10,3	18,1	4,1
CTG	Ngân hàng	3%	10.431	28,3	51.200	60.000	17%	0,0%	17%	MUA	18/08/25	10,4	8,7	13,6	1,7
GAS	Dầu khí	47%	6.177	3,7	69.500	78.400	13%	3,6%	16%	KQ	13/08/25	13,6	12,8	12,5	2,4
DPG	Điện & Nước	45%	168	7,1	44.000	50.000	14%	2,3%	16%	KQ	07/07/25	13,5	6,2	18,1	2,2
BWE	Điện & Nước	40%	392	0,5	47.000	53.100	13%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	15,5	11,0	12,5	1,9
NT2	Điện & Nước	39%	237	1,9	21.700	23.500	8%	6,9%	15%	MUA	18/07/25	13,2	8,0	12,5	1,5
OIL	Dầu khí	1%	455	1,5	11.700	13.300	14%	0,9%	15%	KQ	21/07/25	254,3	25,3	23,7	1,1
PC1	Điện & Nước	35%	371	12,2	27.350	31.100	14%	0,0%	14%	KQ	05/08/25	19,1	11,2	18,1	1,7
SCS	DV Hàng không	16%	232	1,3	64.500	67.000	4%	9,3%	13%	KQ	29/05/25	8,9	8,7	17,5	4,5
DGW	Bán lẻ	25%	354	6,7	42.600	47.400	11%	1,2%	12%	PHTT	23/07/25	17,5	13,2	15,3	3,0
PLC	Dầu khí	48%	82	1,2	26.800	29.050	8%	3,7%	12%	MUA	11/04/25	19,1	8,6	15,6	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.344	3,0	65.400	72.200	10%	1,5%	12%	PHTT	15/08/25	13,8	11,6	13,9	1,8
GMD	GTVT	9%	984	10,0	61.700	65.700	6%	3,6%	10%	KQ	31/07/25	18,7	19,1	13,9	2,1
VGC	KCN	43%	1.046	7,3	61.500	65.300	6%	3,6%	10%	PHTT	19/08/25	19,3	14,0	18,1	3,1
VPB	Ngân hàng	5%	10.325	74,8	34.300	37.000	8%	1,5%	9%	PHTT	21/08/25	14,3	11,0	13,6	1,9
GVR	Công nghiệp	12%	4.431	8,4	29.200	31.200	7%	1,4%	8%	PHTT	04/07/25	27,2	24,5	15,6	2,1
MWG	Bán lẻ	1%	4.128	33,5	73.600	78.300	6%	1,4%	8%	MUA	30/05/25	19,6	15,1	15,3	3,7
DCM	Phân bón	42%	799	12,5	39.800	40.700	2%	5,0%	7%	MUA	10/07/25	13,3	10,3	15,6	2,0
BID	Ngân hàng	13%	11.135	19,8	41.800	44.800	7%	0,0%	7%	MUA	26/05/25	12,6	11,8	13,6	1,9

TCB	Ngân hàng	0%	10.579	57,6	39.350	40.800	4%	2,5%	6%	KQ	11/08/25	11,0	9,2	13,6	1,8
KBC	KCN	34%	1.427	15,8	39.950	41.500	4%	0,0%	4%	MUA	11/08/25	21,1	13,1	23,4	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,1	58.300	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	32,0	23,0	12,5	2,6
HDG	Điện & Nước	32%	441	10,2	31.450	32.300	3%	0,0%	3%	MUA	08/08/25	20,5	10,1	23,4	1,9
STK	Dệt may	82%	92	0,1	25.100	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,2	16,9	15,6	1,4
GEX	Điện & Nước	43%	1.886	37,3	55.100	52.300	-5%	0,9%	-4%	PHTT	21/08/25	32,8	28,6	13,9	3,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.704	2,6	60.500	56.900	-6%	1,5%	-4%	KQ	26/05/25	17,0	14,4	17,5	1,9
DPM	Phân bón	43%	690	8,6	26.750	23.900	-11%	4,3%	-6%	KQ	10/07/25	24,2	16,7	15,6	1,6
VRE	Bất động sản	31%	2.698	7,9	31.300	29.200	-7%	0,0%	-7%	KQ	27/05/25	16,6	14,3	23,4	1,6
STB	Ngân hàng	10%	3.934	34,8	55.000	50.900	-7%	0,0%	-7%	MUA	15/05/25	8,9	4,9	13,6	1,7
POW	Điện & Nước	46%	1.435	11,6	16.150	14.800	-8%	0,0%	-8%	KQ	02/06/25	30,2	20,3	12,5	1,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.938	22,5	22.750	20.800	-9%	0,0%	-9%	KQ	23/05/25	8,7	7,6	13,6	1,8
DXG	Bất động sản	23%	823	23,9	21.300	18.600	-13%	0,0%	-13%	KQ	05/06/25	83,9	53,0	23,4	1,8
HDC	Bất động sản	43%	237	11,9	35.000	30.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	21/03/25	36,4	21,1	23,4	2,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.419	55,7	27.550	23.500	-15%	1,1%	-14%	MUA	13/05/25	8,6	7,4	13,6	1,8
HDB	Ngân hàng	0%	4.283	35,4	32.300	27.000	-16%	0,0%	-16%	MUA	22/05/25	7,3	6,2	13,6	1,8
NKG	VLXD	44%	269	14,3	15.850	13.100	-17%	0,0%	-17%	PHTT	18/04/25	16,6	12,3	16,1	0,9
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.229	19,4	27.450	21.200	-23%	2,6%	-20%	KQ	26/11/24	15,9	15,4	23,7	1,5
VJC	Hàng không	22%	3.232	17,3	144.000	114.000	-21%	0,0%	-21%	KQ	15/03/24	20,8	16,1	17,5	3,6
TPB	Ngân hàng	5%	2.100	41,3	20.950	16.500	-21%	0,0%	-21%	MUA	27/05/25	8,4	7,7	13,6	1,5
DXS	Bất động sản	30%	265	3,1	12.050	9.200	-24%	0,0%	-24%	KQ	05/06/25	26,3	17,0	23,4	1,1
HSG	VLXD	39%	435	10,5	18.450	13.500	-27%	2,7%	-24%	PHTT	18/04/25	23,1	19,5	16,1	1,0
SSI	Chứng khoán	60%	2.933	86,2	39.200	27.100	-31%	2,6%	-28%	KQ	04/06/25	27,7	21,6	24,3	2,7
VTP	GTVT	44%	462	4,0	99.900	69.000	-31%	1,5%	-29%	PHTT	06/09/24	34,4	29,4	13,9	7,3
VIC	Bất động sản	44%	19.807	43,2	135.500	90.300	-33%	0,0%	-33%	PHTT	27/05/25	39,0	47,3	23,4	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	5.157	8,6	45.500	29.800	-35%	0,0%	-35%	BÁN	18/08/25	13,4	13,1	13,6	3,3
VHM	Bất động sản	40%	16.393	22,9	105.200	67.400	-36%	0,0%	-36%	PHTT	27/05/25	13,5	13,8	23,4	2,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	35	103.172	2.948	14	14,2	12,3	10,1	14,0	2,1	23,7	15,4	11,9	2,3	2,8%
KHẢ QUAN	31	60.619	1.955	8	15,7	14,4	12,7	15,0	2,3	31,0	28,6	15,5	1,4	2,2%
PHÙ HỢP TT	14	59.087	4.220	4	20,6	18,7	17,5	15,1	2,4	23,2	21,8	18,7	2,5	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	1	5.157	5.157	0	14,7	13,4	13,1	8,8	3,3	14,7	13,4	13,1	3,3	0,0%
TỔNG CỘNG	81	228.035	2.815	26	15,9	14,1	12,2	14,4	2,2	26,3	21,6	14,5	2,0	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95.109	7.926	11	12,7	11,2	9,3	11,7	1,9	12,1	10,6	9,0	1,9	0,7%
Bảo hiểm	2	1.814	907	1	20,3	16,2	13,6	15,4	1,8	17,2	13,0	11,0	1,5	1,9%
Chứng khoán	1	2.933	2.933	1	31,4	27,7	21,6	19,2	2,7	31,4	27,7	21,6	2,7	2,6%
Tiêu dùng	13	27.947	2.150	5	18,4	16,2	14,0	19,6	3,4	23,4	17,4	13,8	3,4	4,5%
Bất động sản	8	42.359	5.295	2	23,1	21,4	22,2	15,3	2,5	46,8	35,2	28,1	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.055	2.264	1	17,5	13,2	10,1	16,4	1,7	16,1	15,6	13,0	1,9	3,8%
Điện & Nước	12	6.972	581	1	24,4	20,5	14,5	21,0	1,8	30,9	22,1	13,6	1,8	2,8%
Dầu khí	10	14.566	1.457	2	21,0	15,6	13,2	16,6	1,7	36,1	40,6	13,7	1,5	2,6%
Công nghiệp	5	1.978	396	0	13,7	11,4	9,7	14,4	2,0	20,5	13,9	10,3	1,6	3,2%
Khu công nghiệp	7	8.608	1.230	1	24,5	20,7	16,4	22,7	2,1	28,4	18,3	14,4	2,4	2,6%
GTVT & Logistics	7	16.694	2.385	1	12,6	14,4	14,6	16,2	4,4	20,1	17,8	16,1	0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	228.035	2.815	26	15,9	14,1	12,2	14,4	2,2	26,3	21,6	14,5	2,0	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	MUA	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA		Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-12%	KQ		Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3.7x	110%	KQ		Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bàn giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT		Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ		Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp					

GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2

PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.667,6	53,6
VN 30	1.849,1	65,9
VN Mid	2.519,5	99,7
VNSmall	1.594,2	36,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	275,8	9,2
HNX30	609,2	26,5
VNX Allshare	2.870,4	104,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	108,8	0,3

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.718,6	12,0%
Khối ngoại mua	4.160,4	10,5%
Khối ngoại bán	3.285,4	8,3%
Tổng giao dịch	39.469,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	54,6	2,2%
Khối ngoại mua	59,8	2,4%
Khối ngoại bán	111,1	4,5%
Tổng giao dịch	2.494,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	148,2	18,5%
Khối ngoại mua	21,0	2,6%
Khối ngoại bán	157,9	19,7%
Tổng giao dịch	802,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANV	1.750	7,0%
MWG	4.800	7,0%
VND	1.500	7,0%
SSI	2.550	7,0%
NAF	2.150	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IPA	2.000	9,7%
SHS	2.300	9,6%
APS	900	9,2%
MBS	3.500	9,1%
NAG	1.100	8,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ECO	3.460	11,8%
DDV	827	2,7%
HBC	161	2,1%
G36	193	1,8%
GDA	214	1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SVC	-1.900	-7,0%
HVH	-250	-1,7%
DBD	-900	-1,7%
VOS	-200	-1,3%
VPL	-600	-0,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-5.100	-3,3%
SJE	-300	-1,3%
PVI	-100	-0,2%
VTZ	0	0,0%
C69	0	0,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BMS	-472	-3,2%
KLB	-443	-2,0%
ACV	-1.211	-2,0%
ABB	-220	-1,8%
AAS	-264	-1,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	3.589
VPB	2.273
HAG	1.557
SHB	1.481
TCB	1.421

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	895
CEO	402
MBS	333
PVS	148
VFS	74

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	129
OIL	117
ABB	98
ACV	59
MCH	42

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HAP	15.374.623	233.684
TEG	1.360.199	126.577
FUEMAV30	609.910	57.763
CIG	1.584.017	197.731
SBT	9.448.082	1.777.934
GIL	6.086.010	1.385.772
HAG	95.838.768	25.209.800
CHP	224.671	74.199
KHP	169.714	64.372
FUEABVND	182.341	71.867

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
L40	238.910	128.939
BNA	754.399	415.386
MST	5.587.055	4.147.327
LDP	215.172	162.805
TTH	766.548	589.515
PCH	161.800	131.027
TDT	110.892	92.379
TIG	3.457.845	3.125.060
VFS	3.830.206	3.615.278
PPT	226.825	217.368

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AVG	221.202	148.168
BMS	954.861	680.077
HVA	243.847	175.264
AMS	291.128	238.194
HNM	347.100	319.163
HHG	356.753	328.928
DFF	1.759.164	1.763.783
ACV	1.000.671	1.054.052
ABI	65.083	72.860
DGT	457.605	573.021

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.729,9		26,1	2,6	9,5
SSI	2.932,6	60,0	24,9	2,7	11,4
VIX	2.024,8	87,2	25,1	3,0	12,4
VND	1.328,4	82,8	23,1	1,8	7,6
VCI	1.230,9	71,6	32,8	2,6	7,8
HCM	1.132,9	10,7	24,6	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	562,5		17,3	1,6	10,1
BVH	1.703,9	21,8	18,3	1,9	10,6
PVI	575,0	42,4	15,8	1,8	11,9
BIC	231,4	6,6	27,0	2,0	7,6
VNR	162,9	22,8	13,5	1,1	8,2
MIG	139,2	83,7	11,8	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.210,2		25,0	4,0	19,2
ACV	8.044,4	46,1	21,5	3,3	16,2
MVN	2.528,0	0,0	43,3	5,0	12,1
VEA	1.956,3	47,6	6,9	1,8	26,6
GEX	1.886,4	42,9	31,6	3,4	11,1
GEE	1.635,7	49,7	21,9	6,3	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.447,6		19,9	4,0	24,3
MCH	4.742,5	34,3	13,1	7,4	50,1
VNM	4.733,7	51,3	14,6	3,9	26,6
MSN	4.448,9	74,8	43,6	3,6	9,2
SAB	2.233,5	41,3	14,4	2,8	17,5
PNJ	1.079,4	0,0	13,7	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.299,8		-323,2	1,3	5,0
BSR	3.229,0	48,4	-1.706,5	1,5	-0,1
PLX	1.752,3	3,5	22,8	1,9	7,9
PVS	611,1	37,8	12,8	1,2	9,3
OIL	455,2	0,8	39,9	1,1	2,9
PVD	451,3	45,3	15,0	0,7	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.150,2		19,7	2,3	12,9
GAS	6.177,1	47,2	13,5	2,4	19,4
POW	1.434,9	45,8	25,9	1,2	4,5
REE	1.344,0	0,0	14,8	1,8	12,6
DNH	915,1	0,0	22,1	4,6	20,8
PGV	880,2	50,0	22,1	1,5	7,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.624,0		27,7	2,6	11,5
VIC	19.807,4	44,2	37,9	3,6	9,9
VHM	16.393,5	39,8	15,0	2,0	14,8
BCM	2.709,4	31,9	19,7	3,4	18,2
VRE	2.698,4	31,2	16,2	1,6	10,4
KDH	1.511,4	17,5	49,6	2,3	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.589,7		12,9	1,9	16,3
VCB	20.478,7	8,1	15,6	2,5	17,2
BID	11.134,9	12,6	11,4	1,9	17,6
TCB	10.579,1	0,0	13,0	1,8	14,3
CTG	10.431,1	3,3	9,1	1,7	20,0
VPB	10.324,5	4,7	15,6	1,9	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.458,8		33,8	-1,1	-11,1
VPL	5.456,5	48,9	54,5	4,6	0,0
MWG	4.128,3	1,0	22,3	3,7	17,0
HVN	3.621,5	21,1	8,2	-25,4	-107,2
VJC	3.232,1	22,0	42,0	3,6	9,9
FRT	855,5	17,2	41,9	7,9	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.447,6		19,9	4,0	24,3
HPG	4.742,5	27,7	13,1	7,4	50,1
GVR	4.733,7	12,4	14,6	3,9	26,6
DGC	4.448,9	35,4	43,6	3,6	9,2
KSV	2.233,5	0,0	14,4	2,8	17,5
DCM	1.079,4	42,1	13,7	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.299,8		-323,2	1,3	5,0
DHG	3.229,0	46,1	-1.706,5	1,5	-0,1
IMP	1.752,3	26,8	22,8	1,9	7,9
DVN	611,1	0,0	12,8	1,2	9,3
DBD	455,2	84,5	39,9	1,1	2,9
TRA	451,3	2,7	15,0	0,7	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.150,2		19,7	2,3	12,9
FPT	6.177,1	11,5	13,5	2,4	19,4
CMG	1.434,9	11,6	25,9	1,2	4,5
SAM	1.344,0	48,3	14,8	1,8	12,6
SGT	915,1	-5,5	22,1	4,6	20,8
ELC	880,2	46,6	22,1	1,5	7,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

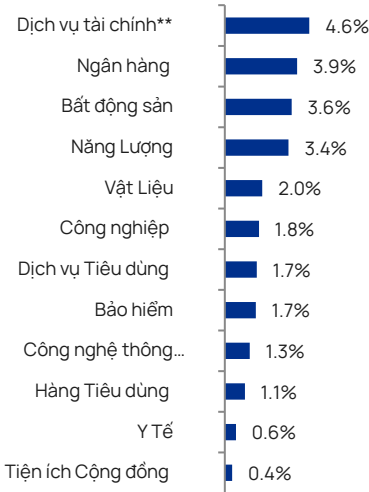
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

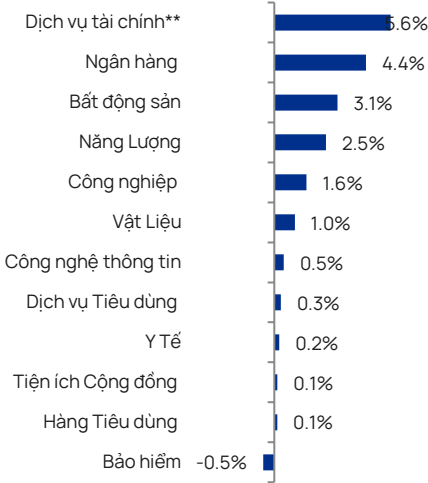
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

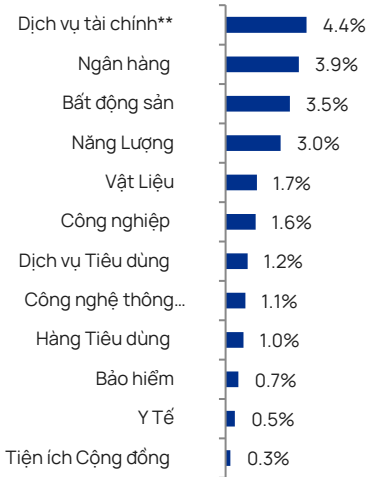


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

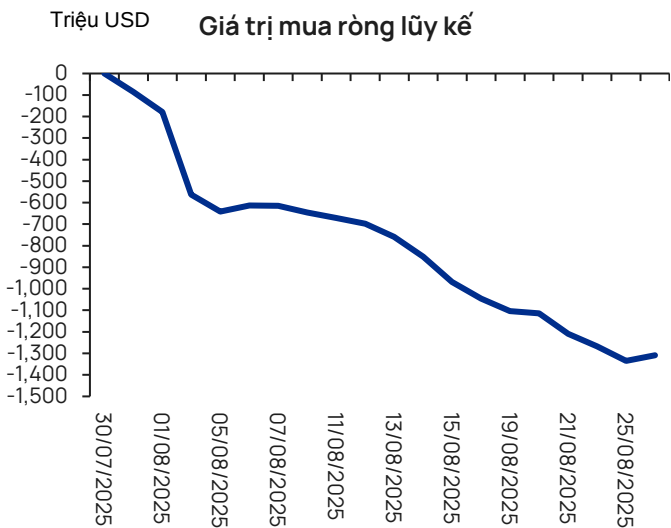


Sàn giao dịch chứng khoán

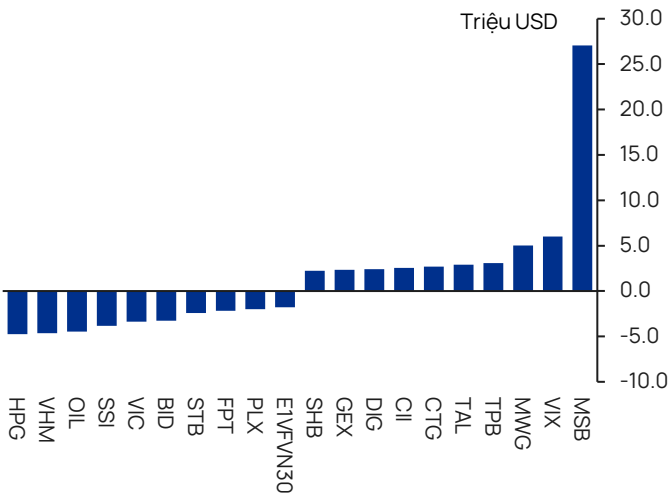
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

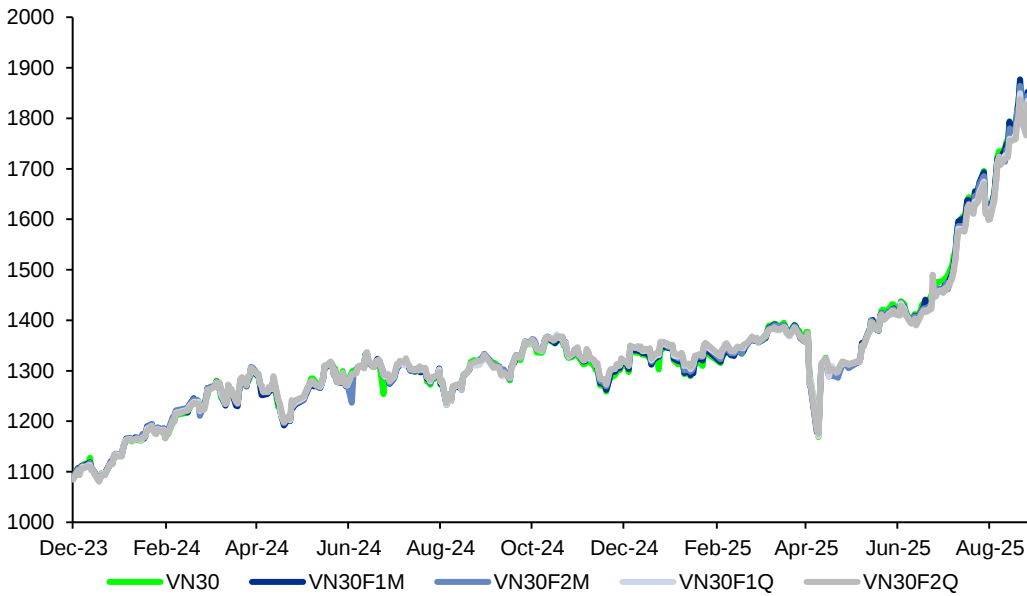


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.852,0	69,0	3,9%	3,0
4111FA000	1.844,9	69,9	3,9%	-4,1
VN30F2512	1.835,0	62,0	3,5%	-14,1
41IG3000	1.827,8	61,8	3,5%	-21,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	51.608	0,0%	375,38	-2,6%
4111FA000	681	0,0%	1,92	3,3%
VN30F2512	611	0,0%	0,25	18,4%
41IG3000	209	0,0%	0,15	29,1%

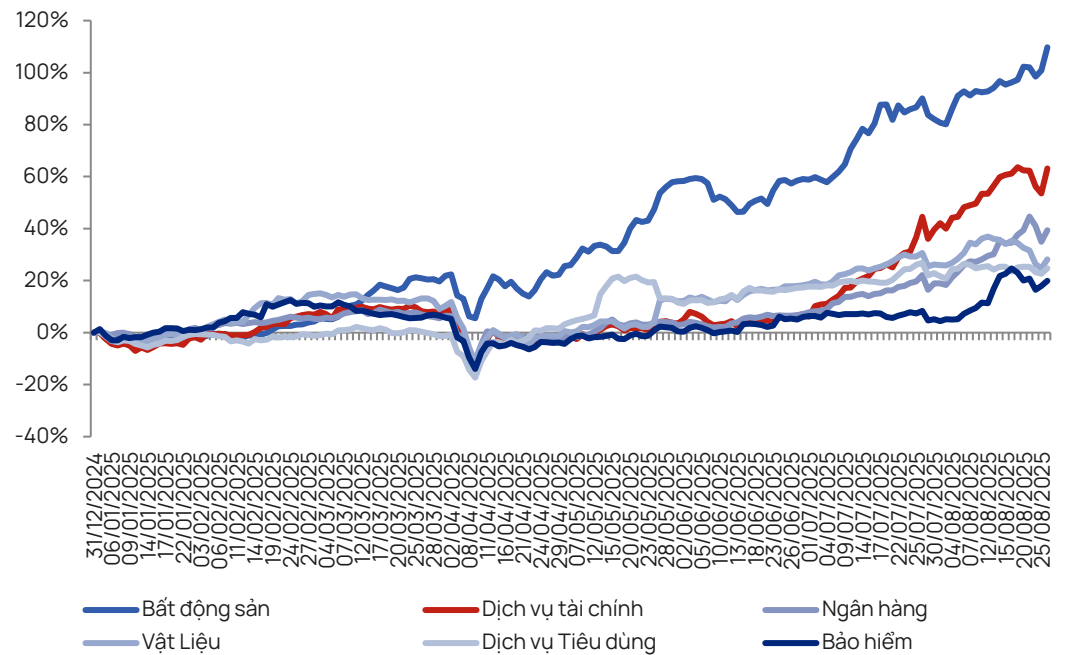


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

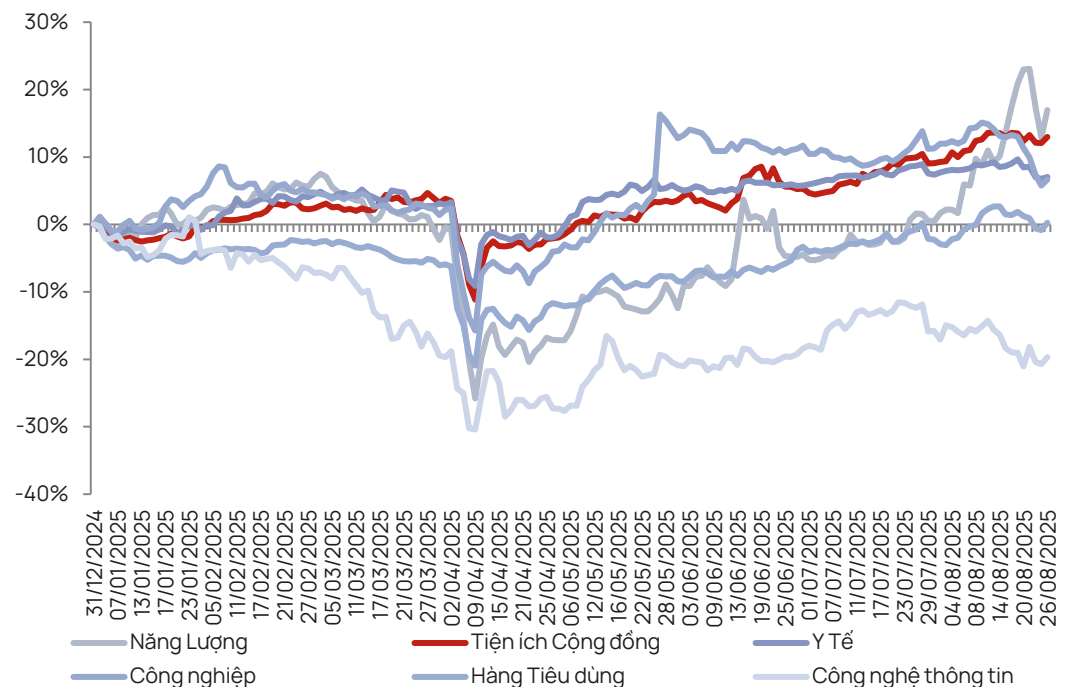
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



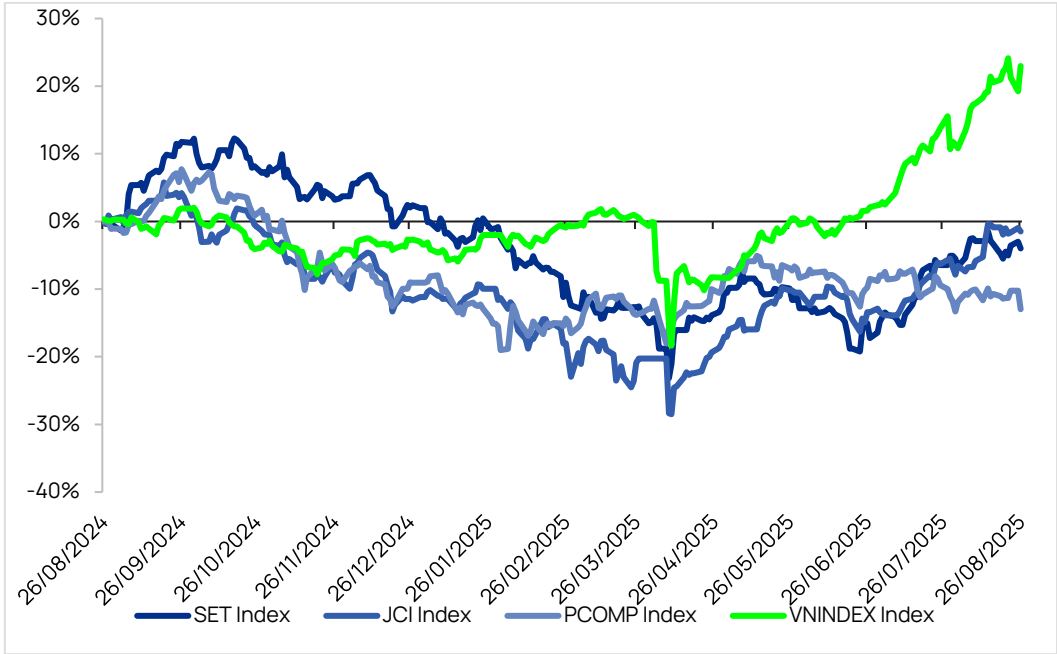
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



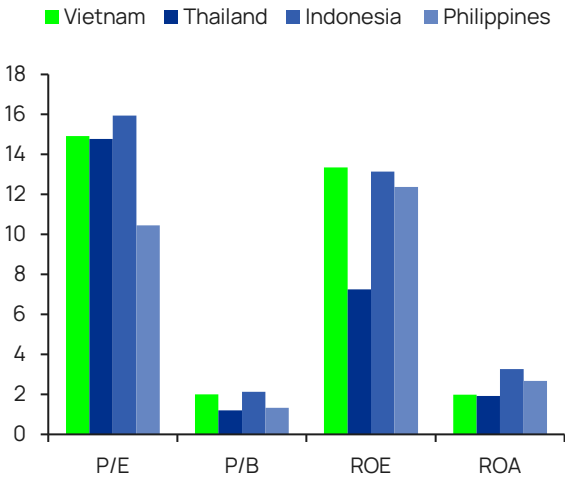
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	15,9	10,4	14,9
P/B	1,2	2,1	1,3	2,0
ROE (%)	7,3	13,1	12,4	13,4
ROA (%)	1,9	3,3	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	486,6	871,5	159,9	269,9
GTGD trung bình, tr USD	1.259,6	702,8	79,8	745,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.140,8	-3.120,2	-665,5	-2.442,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(171,7)	159,9	(45,7)	(217,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,15%	5,75%	5,66%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyễn, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.